

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 03-7-2023
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thái Sơn

Ông Huỳnh Đức Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/6/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

Bà H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 25/5/2023.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn S, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Kim H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bà trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, nhưng chưa đăng kết hôn. Đến năm 2009, bà và ông S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/7/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến đầu năm 2021, bà và ông S phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, ông S cờ bạc, không lo cho gia đình, vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 15/7/2004 đã thành niên và Lê Ngọc N, sinh ngày 28/11/2005. Cháu N hiện đang sống với bà và ông S, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Lê Văn S đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông đến Tòa án tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng ông vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Kim H đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Lê Văn S chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim H về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn S. Về con chung: có 02 con chung là Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 15/7/2004 đã thành niên và Lê Ngọc N, sinh ngày 28/11/2005. Giao cháu Lê Ngọc N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận bà H không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Kim H yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với ông Lê Văn S, cư trú tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Lê Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông Sang là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo bà H trình bày, bà và ông Lê Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, nhưng chưa đăng kết hôn. Đến năm 2009, bà và ông S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/7/2009 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, bà H cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2021, vợ chồng

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, ông S cờ bạc, không lo cho gia đình, vợ con nên đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà H và ông S đoàn tụ nhưng ông S không đến tham dự các phiên hòa giải. Bà H kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông S, đã chứng tỏ ông bà không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, bà H và ông S không còn chung sống với nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông S đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông S là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông S có 02 con chung là Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 15/7/2004, đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và cháu Lê Ngọc N, sinh ngày 28/11/2005. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Xét thấy, ông S vắng mặt nên không có ý kiến về việc nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu N là con gái và cháu có nguyện vọng được sống chung với bà H. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu N, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu N cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Theo quy định trên, bà H là người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng bà H tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Kim H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim H đối với ông Lê Văn S.

Bà Nguyễn Kim H được ly hôn với ông Lê Văn S.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 15/7/2004, đã thành niên và Lê Ngọc N, sinh ngày 28/11/2005.

Giao cháu Lê Ngọc N cho bà Nguyễn Kim H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Kim H tự nguyện không yêu cầu ông Lê Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Văn S được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Kim H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Kim H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003272 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang